

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 15/2014/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp
áp dụng đối với Bộ, ngành**

KHOẢNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: ... S
	Ngày: 24. / 02.

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật thống kê ngày 26 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 40/2004/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2004 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thống kê;

Căn cứ Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 56/2011/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

Thủ tướng Chính phủ Quyết định về việc ban hành Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ, ngành.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ, cơ quan ngang Bộ, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Văn phòng Quốc hội (sau đây gọi tắt là Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ, ngành).

Điều 2. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, thanh tra thực hiện Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ, ngành và báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc thi hành Quyết định này.

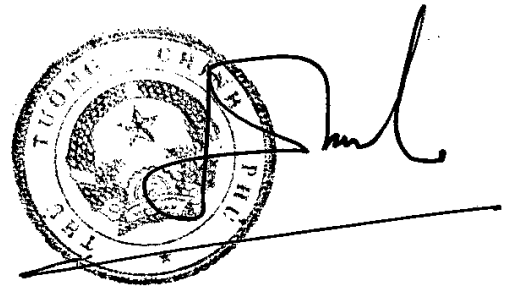
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 4 năm 2014 và thay thế Quyết định số 111/2008/QĐ-TTg ngày 15 tháng 8 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ, ngành.

Điều 4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng cơ quan, tổ chức khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Tổng cục Thống kê (Bộ KH&ĐT);
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (3b).KN 300

THỦ TƯỚNG



Nguyễn Tấn Dũng



CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ TỔNG HỢP
ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ, NGÀNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 15/2014/QĐ-TTg
ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Mục đích

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ, ngành nhằm đáp ứng yêu cầu biên soạn Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia (ban hành kèm theo Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ); biên soạn Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia (ban hành kèm theo Quyết định số 56/2011/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ) và Niên giám Thống kê.

2. Phạm vi thống kê

Số liệu báo cáo tổng hợp trong hệ thống biểu mẫu thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ, ngành về lĩnh vực chuyên môn được giao.

Bộ, ngành được giao quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực nào chịu trách nhiệm ban hành chế độ báo cáo thống kê tổng hợp, chế độ báo cáo thống kê cơ sở, tổ chức thu thập, tổng hợp thông tin thống kê về ngành, lĩnh vực đó, bao gồm thông tin thống kê của các đơn vị trực thuộc Bộ, ngành và thông tin thống kê của các đơn vị thuộc quyền quản lý của Bộ, ngành khác và địa phương.

3. Đơn vị báo cáo

Đơn vị báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu thống kê.

Cơ quan thống kê trực thuộc Bộ, ngành tổng hợp số liệu thuộc lĩnh vực Bộ, ngành được giao quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực.

Cơ quan thống kê thuộc các đơn vị trực thuộc Bộ (Tổng cục, Cục...) tổng hợp số liệu phần đơn vị trực tiếp quản lý.

4. Đơn vị nhận báo cáo

Đơn vị nhận báo cáo là Tổng cục Thống kê được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu, dưới dòng Đơn vị báo cáo.

5. Ký hiệu biểu

Ký hiệu biểu gồm hai phần: phần số và phần chữ; phần số được đánh liên tục từ 001, 002, 003,...; phần chữ được ghi chữ in viết tắt sao cho phù hợp với từng ngành hoặc lĩnh vực và kỳ báo cáo (năm - N; Quý - Q; tháng - T; hỗn hợp - H); lấy chữ BCB (Báo cáo Bộ) thể hiện cho hệ biểu báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ, ngành.

Ví dụ 1: Báo cáo thống kê tổng hợp năm của Bộ Y tế được ký hiệu như sau: Biểu 001.N/BCB-YT

Ví dụ 2: Báo cáo thống kê tổng hợp hỗn hợp của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được ký hiệu như sau: Biểu 001.H/BCB-NNPTNN.

6. Kỳ báo cáo

Kỳ báo cáo thống kê là khoảng thời gian nhất định quy định đối tượng báo cáo thống kê phải thể hiện kết quả hoạt động bằng số liệu theo các tiêu chí thống kê trong biểu mẫu báo cáo thống kê. Kỳ báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên trái của từng biểu mẫu thống kê. Kỳ báo cáo thống kê được tính theo ngày dương lịch, bao gồm:

a) Báo cáo thống kê tháng: Báo cáo thống kê tháng được tính bắt đầu từ ngày mùng 1 cho đến ngày cuối cùng của tháng.

b) Báo cáo thống kê quý: Báo cáo thống kê quý được tính bắt đầu từ ngày mùng 1 tháng đầu tiên của kỳ báo cáo thống kê cho đến ngày cuối cùng của tháng thứ ba của kỳ báo cáo thống kê đó.

c) Báo cáo thống kê 6 tháng: Báo cáo thống kê 6 tháng được tính bắt đầu từ ngày mùng 1 tháng đầu tiên của kỳ báo cáo thống kê cho đến ngày cuối cùng của tháng thứ sáu của kỳ báo cáo thống kê đó.

d) Báo cáo thống kê năm: Báo cáo thống kê năm được tính bắt đầu từ ngày mùng 1 tháng đầu tiên của kỳ báo cáo thống kê cho đến ngày cuối cùng của tháng thứ mười hai của kỳ báo cáo thống kê đó.

e) Báo cáo thống kê khác và báo cáo đột xuất: Trong trường hợp cần báo cáo thống kê khác và báo cáo đột xuất nhằm thực hiện các yêu cầu về quản lý nhà nước, cơ quan quản lý yêu cầu báo cáo phải bằng văn bản, nêu rõ thời gian, thời hạn, tiêu chí báo cáo thống kê cụ thể và các yêu cầu khác (nếu có).

7. Thời hạn nhận báo cáo

Thời hạn nhận báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên trái của từng biểu mẫu thống kê.

a) Báo cáo tháng: ngày 17 tháng báo cáo. Số liệu báo cáo tháng ghi theo số liệu ước tính tháng báo cáo.

Ví dụ: Ngày 17 tháng 3 hằng năm, Bộ ngành gửi báo cáo về Tổng cục Thống kê thì số liệu báo cáo là số liệu ước tính của tháng 3 năm đó; cột "Thực

hiện tháng trước tháng báo cáo”: ghi số liệu chính thức thực hiện của tháng 2 năm đó và cột “Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo”: ghi số cộng dồn 3 tháng đầu năm của năm đó.

b) Báo cáo quý: ngày 22 tháng cuối quý báo cáo. Số liệu báo cáo quý ghi theo số liệu ước tính quý báo cáo.

Ví dụ: Ngày 22 tháng 6 hằng năm, Bộ ngành gửi báo cáo về Tổng cục Thống kê thì số liệu báo cáo là số liệu ước tính của quý 2 năm đó; cột “Thực hiện quý trước quý báo cáo”: ghi số liệu chính thức thực hiện của quý 1 năm đó và cột “Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo”: ghi số cộng dồn 2 quý đầu năm của năm đó.

c) Báo cáo năm: Ghi cụ thể tại từng biểu mẫu báo cáo. Số liệu báo cáo năm ghi theo số liệu chính thức năm báo cáo.

Ví dụ: Ngày 31 tháng 3 hằng năm, Bộ ngành gửi báo cáo về Tổng cục Thống kê thì số liệu báo cáo là số liệu chính thức thực hiện của năm trước.

Báo cáo năm đối với hoạt động nông, lâm nghiệp và thủy sản: ước năm vào ngày 21 tháng 12 và chính thức năm vào ngày 31 tháng 1 năm sau.

8. Phân ngành kinh tế, loại hình kinh tế, danh mục đơn vị hành chính

Phân ngành kinh tế quốc dân sử dụng trong Chế độ báo cáo là Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007 (VISIC 2007) ban hành theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 337/QĐ-BKH ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Loại hình kinh tế sử dụng trong Chế độ báo cáo thực hiện theo quy định hiện hành.

Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam ban hành theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ và được cập nhật hàng năm.

9. Phương thức gửi báo cáo

Các báo cáo thống kê được gửi dưới 2 hình thức: bằng văn bản và bằng tệp dữ liệu báo cáo (gửi kèm thư điện tử). Báo cáo bằng văn bản phải có chữ ký, đóng dấu của Thủ trưởng đơn vị để thuận lợi cho việc kiểm tra, đối chiếu, xử lý số liệu.

II. DANH MỤC BIỂU CHẾ ĐỘ BẢO CẢO THÔNG KÊ TỔNG HỢP ẤP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ, NGÀNH

TT chung	STT từng Bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1. BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG					
1	1	001.N/BCB-TNMT	Hiện trạng sử dụng đất chia theo đối tượng sử dụng, quản lý	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
2	2	002.N/BCB-TNMT	Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
3	3	003.N/BCB-TNMT	Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
4	4	004.N/BCB-TNMT	Hiện trạng sử dụng đất chia theo tỉnh/thành phố	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
5	5	005.N/BCB-TNMT	Cơ cấu sử dụng đất chia theo tỉnh/thành phố	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
6	6	006.N/BCB-TNMT	Biến động diện tích đất	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
7	7	007.N/BCB-TNMT	Diện tích đất bị thoái hóa chia theo tỉnh/thành phố	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
8	8	008.N/BCB-TNMT	Số giờ nắng, độ ẩm không khí, nhiệt độ không khí	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
9	9	009.N/BCB-TNMT	Lượng mưa, mực nước và lưu lượng nước một số sông chính	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
10	10	010.N/BCB-TNMT	Mức thay đổi nhiệt độ trung bình	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
11	11	011.N/BCB-TNMT	Mức thay đổi lượng mưa	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
12	12	012.N/BCB-TNMT	Mức nước biển trung bình	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
13	13	013.N/BCB-TNMT	Mức thay đổi mực nước biển trung bình	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
14	14	014.N/BCB-TNMT	Số cơn bão, áp thấp nhiệt đới ảnh hưởng trực tiếp tới Việt Nam	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau

TT chung	STT từng Bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
15	15	015.N/BCB-TNMT	Nồng độ một số chất độc hại trong không khí (Tại các điểm quan trắc lấy mẫu phân tích)	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau
16	16	016.N/BCB-TNMT	Nồng độ một số chất độc hại trong không khí (Tại các điểm quan trắc tự động)	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau
17	17	017a.N/BCB-TNMT	Tỷ lệ ngày có nồng độ các chất độc hại trong không khí vượt quá quy chuẩn cho phép	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau
18	18	017b.N/BCB-TNMT	Tỷ lệ ngày có nồng độ các chất độc hại trong không khí vượt quá quy chuẩn cho phép (tiếp theo)	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau
19	19	018.N/BCB-TNMT	Hàm lượng một số chất độc hại trong nước mặt	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau
20	20	019.N/BCB-TNMT	Hàm lượng một số chất độc hại trong nước biển tại một số cửa sông, ven biển và biển khơi	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau

TT chung	STT từng Bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
21	21	020.N/BCB-TNMT	Hàm lượng các chất độc trong trầm tích đáy tại khu vực cửa sông, ven biển	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau
22	22	021.N/BCB-TNMT	Số vụ, số lượng dầu tràn và hoá chất rò rỉ trên biển, diện tích bị ảnh hưởng	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau
23	23	022.N/BCB-TNMT	Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau
24	24	023.N/BCB-TNMT	Mức thay đổi mực nước dưới đất	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau
25	25	024.N/BCB-TNMT	Mức thay đổi tổng lượng nước mặt một số lưu vực sông chính	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau
26	26	025.N/BCB-TNMT	Tỷ lệ chất thải nguy hại đã được thu gom và xử lý	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau

TT chung	STT từng Bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
27	27	026.N/BCB-TNMT	Chỉ cho hoạt động bảo vệ môi trường	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau
28	28	027.N/BCB-TNMT	Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người	Năm	Báo cáo ước: Ngày 20/12 năm báo cáo Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau
29	29	028.N/BCB-TNMT	Tỷ lệ các doanh nghiệp được cấp chứng chỉ quản lý môi trường	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau
30	30	029.N/BCB-TNMT	Tỷ lệ giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở có cả tên vợ và chồng	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
31	31	030.N/BCB-TNMT	Số suất khô cạn theo mùa hoặc vĩnh viễn	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20 tháng 12 hàng năm Báo cáo chính thức: Ngày 31 tháng 3 năm sau
2. BỘ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI					
32	1	001.N/BCB-LĐTĐXH	Cơ sở dạy nghề	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
33	2	002.N/BCB-LĐTĐXH	Giáo viên dạy nghề	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
34	3	003.N/BCB-LĐTĐXH	Học sinh học nghề	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
35	4	004.N/BCB-LĐTĐXH	Tuyển mới học nghề	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau

TT chung	STT từng Bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Ký báo cáo	Ngày nhận báo cáo
36	5	005.N/BCB-LĐTBXH	Học sinh học nghề tốt nghiệp	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
37	6	006.N/BCB-LĐTBXH	Số người được hỗ trợ xã hội thường xuyên, đột xuất	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
38	7	007.N/BCB-LĐTBXH	Số lao động được tạo việc làm	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
39	8	008.N/BCB-LĐTBXH	Số lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
40	9	009.T/BCB-LĐTBXH	Thiếu đói trong dân cư	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo
41	10	010.N/BCB-LĐTBXH	Số người khuyết tật được trợ cấp	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
42	11	011.N/BCB-LĐTBXH	Số thành viên ban soạn thảo, tổ biên tập xây dựng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật được tập huấn kiến thức về giới	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau
43	12	012.N/BCB-LĐTBXH	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức làm công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ phụ nữ được tập huấn nghiệp vụ	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau
44	13	013.N/BCB-LĐTBXH	Lãnh đạo các Bộ, ngành, tổ chức chính trị - xã hội, chính quyền ở địa phương được tiếp cận với kiến thức/chương trình về bình đẳng giới	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau
45	14	014.N/BCB-LĐTBXH	Số phụ nữ làm mại dâm có hồ sơ quản lý	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
46	15	015.N/BCB-LĐTBXH	Số trẻ em mồ côi không nơi nương tựa, trẻ em bị bỏ rơi	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
47	16	016.N/BCB-LĐTBXH	Nạn nhân bị buôn bán trở về được	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau

TT chung	STT từng Bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
48	17	017.N/BCB-LĐTBXH	hướng các dịch vụ tái hòa nhập cộng đồng Vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo, và các nguồn tín dụng chính thức của phụ nữ vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số	Năm	Ngày 25 tháng 1 năm sau
3. BỘ TÀI CHÍNH					
49	1	001.H/BCB-TC	Tình hình thực hiện thu ngân sách Nhà nước	Tháng, quý, năm	Báo cáo tháng: Ngày 22 tháng báo cáo Báo cáo quý: Ngày 22 tháng cuối quý Báo cáo năm: Ngày 22 tháng 10 năm thực hiện
50	2	002.H/BCB-TC	Tình hình thực hiện chi ngân sách Nhà nước	Tháng, quý, năm	Báo cáo tháng: Ngày 22 tháng báo cáo Báo cáo quý: Ngày 22 tháng cuối quý Báo cáo năm: Ngày 22 tháng 10 năm thực hiện
51	3	003.N/BCB-TC	Thu ngân sách nhà nước và cơ cấu thu	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau
52	4	004.N/BCB-TC	Chi ngân sách nhà nước và cơ cấu chi	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau
53	5	005.N/BCB-TC	Thu, chi ngân sách nhà nước của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm thứ hai sau năm thực hiện
54	6	006.H/BCB-TC	Tình hình thực hiện cân đối ngân sách	Tháng, quý, năm	Báo cáo tháng: Ngày 22 tháng

TT chung	STT từng Bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
			Nhà nước	năm	báo cáo Báo cáo quý: Ngày 22 tháng cuối quý Báo cáo năm: Ngày 22 tháng 10 năm thực hiện
55	7	007.N/BCB-TC	Thu ngân sách Nhà nước theo ngành, loại hình kinh tế	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm thứ hai sau năm thực hiện
56	8	008.N/BCB-TC	Chi ngân sách nhà nước theo ngành kinh tế	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm thứ hai sau năm thực hiện
57	9	009.N/BCB-TC	Vay và trả nợ của Chính phủ	Năm	Ngày 15 tháng thứ hai sau năm thực hiện
58	10	010.N/BCB-TC	Vay và trả nợ nước ngoài của Quốc gia	Năm	Ngày 15 tháng thứ hai sau năm thực hiện
59	11	011.N/BCB-TC	Giá trị tài sản cố định của cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp nhà nước	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau
60	12	012.N/BCB-TC	Thị phần doanh thu phí bảo hiểm các doanh nghiệp bảo hiểm, môi giới bảo hiểm	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau
61	13	013.N/BCB-TC	Kết quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp bảo hiểm, môi giới bảo hiểm	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau
62	14	014.H/BCB-TC	Tình hình hoạt động Thị trường chứng khoán	Tháng, quý, năm	Báo cáo tháng: Ngày 15 tháng sau tháng báo cáo Báo cáo quý: Ngày 15 tháng

TT chung	STT từng Bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
					thứ 2 quý sau quý báo cáo Báo cáo năm: Ngày 15 tháng 2 năm sau
63	15	015.K/BCB-TC	Xuất khẩu hàng hoá	Kỳ	5 ngày sau kỳ báo cáo
64	16	016.K/BCB-TC	Nhập khẩu hàng hoá	Kỳ	5 ngày sau kỳ báo cáo
65	17	017.K/BCB-TC	Nhập khẩu hàng tiêu dùng	Kỳ	5 ngày sau kỳ báo cáo
66	18	018.T/BCB-TC	Xuất khẩu hàng hoá	Tháng	Ngày 15 sau tháng báo cáo
67	19	019.T/BCB-TC	Nhập khẩu hàng hoá	Tháng	Ngày 15 sau tháng báo cáo
68	20	020.T/BCB-TC	Xuất khẩu hàng hoá của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Tháng	Ngày 15 sau tháng báo cáo
69	21	021.T/BCB-TC	Nhập khẩu hàng hoá của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Tháng	Ngày 15 sau tháng báo cáo
70	22	022.T/BCB-TC	Trị giá xuất, nhập khẩu chia theo tỉnh, thành phố	Tháng	Ngày 15 sau tháng báo cáo
71	23	023.T/BCB-TC	Xuất khẩu cho một số nước, vùng lãnh thổ chia theo mật hàng chủ yếu	Tháng	Ngày 15 sau tháng báo cáo
72	24	024.T/BCB-TC	Nhập khẩu từ một số nước, vùng lãnh thổ chia theo mật hàng chủ yếu	Tháng	Ngày 15 sau tháng báo cáo
73	25	025.H/BCB-TC	Xuất khẩu hàng hoá	Quý, năm	Báo cáo quý: 45 ngày sau kỳ báo cáo quý Báo cáo năm: 90 ngày sau kỳ báo cáo năm

TT chung	STT từng Bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
74	26	026.H/BCB-TC	Nhập khẩu hàng hoá	Quý, năm	Báo cáo quý: 45 ngày sau kỳ báo cáo quý Báo cáo năm: 90 ngày sau kỳ báo cáo năm
75	27	027.H/BCB-TC	Hàng tái xuất	Quý, năm	Báo cáo quý: 45 ngày sau kỳ báo cáo quý Báo cáo năm: 90 ngày sau kỳ báo cáo năm
76	28	028.N/BCB-TC	Thuế xuất, nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt và bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu của các cơ sở kinh tế theo địa bàn	Năm	Ngày 30 tháng 4 năm sau
77	29	029.N/BCB-TC	Chi ngân sách cho các chương trình về giới	Năm	Ước thực hiện: Tháng 5 năm sau năm báo cáo Chính thức: Tháng 7 năm thứ hai sau năm báo cáo
4. NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM					
78	1	001.H/BCB-NHNN	Tổng phương tiện thanh toán; tiền gửi và tốc độ tăng (Giảm)	Quý, năm	Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo Số chính thức năm: 90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
79	2	002.H/BCB-NHNN	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng,	Quý, năm	Số chính thức quý: 45 ngày kể

TT chung	STT từng Bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
80	3	003.N/BCB-NHNN	chi nhánh ngân hàng nước ngoài (chia theo loại hình kinh tế tổ chức, cá nhân) Đầu tư gián tiếp nước ngoài vào Việt Nam và Việt Nam ra nước ngoài	Năm	từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo Số chính thức năm: 90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo 90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
81	4	004.H/BCB-NHNN	Lãi suất	Quý, năm	Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo Số chính thức năm: 90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
82	5	005.H/BCB-NHNN	Cán cân thanh toán quốc tế	Quý, năm	Số chính thức quý: 90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo Số chính thức năm: 90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
83	6	006.H/BCB-NHNN	Tỷ giá hối đoái bình quân giữa VND và USD	Tháng, quý, năm	Số chính thức tháng: Ngày 22 của tháng tiếp theo sau tháng báo cáo Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo

TT chung	STT từng Bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
					cáo Số chính thức năm: 90 ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
84	7	007.H/BCB-NHNN	Dự trữ ngoại hối nhà nước	Quý, năm	Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo Số chính thức năm: 90 ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
85	8	008.H/BCB-NHNN	Bảng cân đối tiền tệ của các tổ chức tín dụng	Quý, năm	Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo Số chính thức năm: 90 ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
86	9	009.H/BCB-NHNN	Bảng cân đối tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Quý, năm	Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo Số chính thức năm: 90 ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
87	10	010.N/BCB-NHNN	Thu nhập, chi phí, kết quả hoạt động của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Năm	90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
88	11	011.N/BCB-NHNN	Vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức của phụ nữ vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số	Năm	Ngày 25 tháng 1 năm sau

TT chung	STT từng Bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
		5. BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM			
89	1	001.H/BCB-BHXXH	Thu, chi quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	Quý, năm	Báo cáo quý: Ngày 15 tháng thứ 2 quý sau quý báo cáo Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 6 năm sau
90	2	002.N/BCB-BHXXH	Số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế chia theo khối, loại hình quản lý	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau
91	3	003.N/BCB-BHXXH	Số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế chia theo tỉnh, thành phố	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau
92	4	004.N/BCB-BHXXH	Số người hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau
93	5	005.N/BCB-BHXXH	Chi phí quản lý bộ máy và lao động của Bảo hiểm xã hội Việt Nam chia theo tỉnh, thành phố	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau
94	6	006.N/BCB-BHXXH	Đầu tư của Bảo hiểm xã hội Việt Nam chia theo danh mục đầu tư	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau
		6. BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ			
95	1	001.N/BCB-KHĐT	Kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước và trái phiếu chính phủ của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Năm	Ngày 31 tháng 12 năm trước năm kế hoạch
96	2	002.N/BCB-KHĐT	Kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước và trái phiếu chính phủ	Năm	Ngày 31 tháng 12 năm trước năm kế hoạch

TT chung	STT từng Bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
			của các Bộ, ngành và cơ quan Trung ương		
97	3	003.N/BCB-KHDT	Kế hoạch vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	Năm	Ngày 31 tháng 12 năm trước năm kế hoạch
98	4	004.T/BCB-KHDT	Tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài trong tháng	Tháng	Ngày 21 tháng báo cáo
99	5	005.N/BCB-KHDT	Đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép trong năm	Năm	Ngày 28 tháng 2 năm sau
100	6	006.N/BCB-KHDT	Số dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài còn hiệu lực	Năm	Ngày 28 tháng 2 năm sau
101	7	007.N/BCB-KHDT	Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp phép mới và điều chỉnh vốn	Năm	Ngày 28 tháng 2 năm sau
102	8	008.N/BCB-KHDT	Số lượng dự án đầu tư trực tiếp ra nước ngoài còn hiệu lực	Năm	Ngày 28 tháng 2 năm sau
103	9	009.N/BCB-KHDT	Vốn đầu tư thực hiện của các dự án đầu tư trực tiếp ra nước ngoài còn hiệu lực tính đến 31/12/...	Năm	Ngày 28 tháng 2 năm sau
104	10	010.Q/BCB-KHDT	Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và các khoản vốn vay ưu đãi khác được ký kết	Quý	Ngày 17 tháng liền sau quý báo cáo
105	11	011.N/BCB-KHDT	Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và các khoản vốn vay ưu đãi khác được ký kết	Năm	Ngày 28 tháng 2 năm sau
106	12	012.Q/BCB-KHDT	Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)	Quý	Ngày 17 tháng liền sau quý

TT chung	STT từng Bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
			và các khoản vốn vay ưu đãi khác đã thực hiện		báo cáo
107	13	013.N/BCB-KHĐT	Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và các khoản vốn vay ưu đãi khác đã thực hiện	Năm	Ngày 28 tháng 2 năm sau
108	14	014.N/BCB-KHĐT	Số doanh nghiệp thành lập mới, giải thể, phá sản, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
109	15	015.T/BCB-KHĐT	Báo cáo tháng tổng hợp thực hiện kế hoạch vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước	Tháng	Ngày 17 tháng báo cáo
110	16	016.Q/BCB-KHĐT	Báo cáo quý tổng hợp thực hiện vốn đầu tư phát triển	Quý	Ngày 17 tháng cuối quý báo cáo
111	17	017.N/BCB-KHĐT	Báo cáo năm tổng hợp thực hiện vốn đầu tư phát triển	Năm	Ngày 28 tháng 2 năm sau
112	18	018.N/BCB-KHĐT	Báo cáo năm tổng hợp thực hiện vốn đầu tư phát triển chia theo mục đích đầu tư	Năm	Ngày 28 tháng 2 năm sau
113	19	019.N/BCB-KHĐT	Danh mục dự án/công trình thực hiện trong năm	Năm	Ngày 30 tháng 5 năm báo cáo
		7. BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
114	1	001.H/BCB-NNPTNT	Tỷ lệ diện tích gieo trồng cây nông nghiệp được cơ giới hóa chia theo tỉnh, thành phố	Vụ, năm	Vụ Đông Xuân: Ngày 20 tháng 7 Vụ Hè thu: Ngày 20 tháng 10 Vụ Mùa/thu đông: Ngày 31

TT chung	STT từng Bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
					tháng 1 năm sau Chính thức năm: Ngày 31 tháng 1 năm sau
					Vụ Đông Xuân: Ngày 20 tháng 7 Vụ Hè thu: Ngày 20 tháng 10 Vụ Mùa/thu đông: Ngày 31 tháng 1 năm sau Chính thức năm: Ngày 31 tháng 1 năm sau
115	2	002.H/BCB-NNPTNT	Tỷ lệ diện tích gieo trồng cây nông nghiệp được tưới chia theo tỉnh, thành phố	Vụ, năm	Vụ Đông Xuân: Ngày 20 tháng 7 Vụ Hè thu: Ngày 20 tháng 10 Vụ Mùa/thu đông: Ngày 31 tháng 1 năm sau Chính thức năm: Ngày 31 tháng 1 năm sau
116	3	003.H/BCB-NNPTNT	Tỷ lệ diện tích gieo trồng cây nông nghiệp được tiêu chia theo tỉnh, thành phố	Vụ, năm	Vụ Đông Xuân: Ngày 20 tháng 7 Vụ Hè thu: Ngày 20 tháng 10 Vụ Mùa/thu đông: Ngày 31 tháng 1 năm sau Chính thức năm: Ngày 31 tháng 1 năm sau
117	4	004.N/BCB-NNPTNT	Diện tích rừng hiện có chia theo nguồn gốc, mục đích sử dụng; Tỷ lệ che phủ rừng chia theo tỉnh, thành phố	Năm	Ngày 20 tháng 4 năm sau
118	5	005.H/BCB-NNPTNT	Diện tích rừng trồng mới tập trung chia theo mục đích sử dụng và tỉnh, thành phố	6 tháng, Năm	Ước 6 tháng: Ngày 22 tháng 6 Số bộ năm: Ngày 22 tháng 12 Chính thức năm: Ngày 20

TT chung	STT từng Bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
					tháng 4 năm sau
119	6	006.N/BCB-NNPTNT	Diện tích rừng trồng mới tập trung chia theo loại hình kinh tế và tỉnh, thành phố	Năm	Ngày 20 tháng 4 năm sau
120	7	007.H/BCB-NNPTNT	Diện tích rừng trồng được chăm sóc chia theo mục đích sử dụng và tỉnh, thành phố	6 tháng, Năm	Ước 6 tháng: Ngày 22 tháng 6 Sơ bộ năm: Ngày 22 tháng 12 Chính thức năm: Ngày 20 tháng 4 năm sau
121	8	008.N/BCB-NNPTNT	Diện tích rừng trồng được chăm sóc chia theo loại hình kinh tế và tỉnh, thành phố	Năm	Ngày 20 tháng 4 năm
122	9	009.H/BCB-NNPTNT	Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh chia theo mục đích sử dụng và tỉnh, thành phố	6 tháng, Năm	Ước 6 tháng: Ngày 22 tháng 6 Sơ bộ năm: Ngày 22 tháng 12 Chính thức năm: Ngày 20 tháng 4 năm sau
123	10	010.N/BCB-NNPTNT	Diện tích rừng được khoanh nuôi, tái sinh chia theo loại hình kinh tế và tỉnh, thành phố	Năm	Ngày 20 tháng 4 năm sau
124	11	011.H/BCB-NNPTNT	Diện tích khoán, bảo vệ rừng chia theo mục đích sử dụng và tỉnh, thành phố	6 tháng, Năm	Ước 6 tháng: Ngày 22 tháng 6 Sơ bộ năm: Ngày 22 tháng 12 Chính thức năm: Ngày 20 tháng 4 năm sau
125	12	012.N/BCB-NNPTNT	Diện tích khoán, bảo vệ rừng chia theo loại hình kinh tế và tỉnh, thành phố	Năm	Ngày 20 tháng 4 năm sau
126	13	013.H/BCB-NNPTNT	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ chia theo loại lâm sản	Quý	Ngày 22 tháng cuối quý

TT chung	STT từng Bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
127	14	014.N/BCB-NNPTNT	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ chia theo loại lâm sản và loại hình kinh tế	Năm	Ngày 20 tháng 4 năm sau
128	15	015.N/BCB-NNPTNT	Sản lượng gỗ khai thác chia theo tỉnh, thành phố	Năm	Ngày 20 tháng 4 năm sau
129	16	016.N/BCB-NNPTNT	Sản lượng lâm sản ngoài gỗ chia theo loại lâm sản và tỉnh, thành phố	Năm	Ngày 20 tháng 4 năm sau
130	17	017.H/BCB-NNPTNT	Số vụ và diện tích rừng bị cháy chia theo mục đích sử dụng và chia theo tỉnh, thành phố	Quý, năm	Báo cáo quý: Ngày 22 tháng cuối quý Chính thức năm: Ngày 20 tháng 4 năm sau
131	18	018.H/BCB-NNPTNT	Số vụ và diện tích rừng bị chặt phá chia theo mục đích sử dụng và chia theo tỉnh, thành phố	Quý, năm	Báo cáo quý: Ngày 22 tháng cuối quý Chính thức năm: Ngày 20 tháng 4 năm sau
132	19	019.N/BCB-NNPTNT	Năng lực hiện có và năng lực mới tăng của các công trình thủy lợi chia theo tỉnh, thành phố	Năm	Ngày 15 tháng 4 năm sau
133	20	020.N/BCB-NNPTNT	Chiều dài và tỷ lệ kênh mương được kiên cố chia theo tỉnh, thành phố	Năm	Ngày 15 tháng 4 năm sau
134	21	021.H/BCB-NNPTNT	Diện tích gieo trồng áp dụng quy trình thực hành nông nghiệp tốt (GAP) chia theo tỉnh, thành phố	Vụ, năm	Vụ Đông Xuân: Ngày 20 tháng 7 Vụ Hè thu: Ngày 20 tháng 10 Vụ Mưa/thu đông: Ngày 31 tháng 1 năm sau

TT chung	STT từng Bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
135	22	022.N/BCB-NNPTNT	Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới chia theo tỉnh, thành phố	Năm	Chính thức năm: Ngày 31 tháng 1 năm sau
136	23	023.N/BCB-NNPTNT	Diện tích rừng tự nhiên bị suy thoái chia theo vùng	2 năm	Ngày 15 tháng 4 năm sau Ngày 20 tháng 4 năm sau
137	24	024.H/BCB-NNPTNT	Diện tích cây trồng bị hạn chia theo tỉnh, thành phố	Vụ, năm	Vụ Đông Xuân: Ngày 20 tháng 7 Vụ Hè thu: Ngày 20 tháng 10 Vụ Mùa/thu đông: Ngày 31 tháng 1 năm sau Chính thức năm: Ngày 31 tháng 1 năm sau
138	25	025.H/BCB-NNPTNT	Diện tích cây trồng bị úng chia theo tỉnh, thành phố	Vụ, năm	Vụ Đông Xuân: Ngày 20 tháng 7 Vụ Hè thu: Ngày 20 tháng 10 Vụ Mùa/thu đông: Ngày 31 tháng 1 năm sau Chính thức năm: Ngày 31 tháng 1 năm sau
139	26	026.N/BCB-NNPTNT	Dân số nông thôn được cung cấp nước sạch	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
140	27	027.H/BCB-NNPTNT	Thiên tai và mức độ thiệt hại theo tỉnh, thành phố	Tháng, năm	Báo cáo tháng: Ngày 22 hàng tháng

TT chung	STT từng Bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
141	28	028.H/BCB-NNPTNT	Thiên tai và mức độ thiệt hại theo loại thiên tai	Tháng, năm	Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau Báo cáo tháng: Ngày 22 hàng tháng Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau
8. BỘ CÔNG THƯƠNG					
142	1	001.N/BCB-CT	Số lượng chợ	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
143	2	002.N/BCB-CT	Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
144	3	003.N/BCB-CT	Số đơn vị có giao dịch thương mại điện tử	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
145	4	004.N/BCB-CT	Năng lực sản xuất và năng lực mới tăng của sản phẩm công nghiệp	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
9. BỘ XÂY DỰNG					
146	1	001.N/BCB-XD	Tổng số căn hộ/nhà ở xã hội hoàn thành	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
147	2	002.N/BCB-XD	Tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
148	3	003.N/BCB-XD	Tỷ lệ phụ kin quy hoạch chi tiết đô thị	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
149	4	004.N/BCB-XD	Số lượng sản giao dịch bất động sản có đến 31/12 năm ...	Năm	Ngày 15 tháng 4 năm sau
150	5	005a.N/BCB-XD	Số lần giao dịch thành công về bất động sản qua sàn giao dịch	Năm	Ngày 15 tháng 4 năm sau
151	6	005b.N/BCB-XD	Giá trị giao dịch bất động sản qua sàn giao dịch	Năm	Ngày 15 tháng 4 năm sau
152	7	006.H/BCB-XD	Chỉ số giá bất động sản	6 tháng,	Báo cáo 6 tháng: Ngày 15

TT chung	STT từng Bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
153	8	007.H/BCB-XD	Chỉ số giá xây dựng	Quý, năm	tháng 6 Báo cáo năm: Ngày 15 tháng 12 Báo cáo quý: Ngày 10/3; 10/6; 10/9; 10/12 Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 1 năm sau
154	9	008.H/BCB-XD	Chỉ số giá xây dựng theo loại hình công trình	Quý, năm	Báo cáo quý: Ngày 10/3; 10/6; 10/9; 10/12 Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 1 năm sau
155	10	009.N/BCB-XD	Dân số thành thị được cung cấp nước sạch	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
156	11	010a.N/BCB-XD	Độ thị xử lý chất thải rắn, nước thải đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20 tháng 12 hàng năm Báo cáo chính thức: Ngày 31 tháng 3 năm sau
157	12	010b.N/BCB-XD	Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao (KCN) xử lý chất thải rắn, nước thải đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20 tháng 12 hàng năm Báo cáo chính thức: Ngày 31 tháng 3 năm sau
158	13	011.N/BCB-XD	Chất thải rắn thông thường thu gom được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20 tháng 12 hàng năm Báo cáo chính thức: Ngày 31 tháng 3 năm sau

TT chung	STT từng Bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
10. BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI					
159	1	001.N/BCB-GTVT	Chiều dài đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
160	2	002.N/BCB-GTVT	Chiều dài đường bộ, đường thủy nội địa chia theo tỉnh, thành phố	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
161	3	003.N/BCB-GTVT	Số lượng và năng lực bốc xếp của cảng biển và cảng đường thủy nội địa	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
162	4	004.H/BCB-GTVT	Khối lượng hàng hóa thông qua cảng	Quý, năm	Báo cáo quý: Ngày 30 tháng sau quý báo cáo Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau
163	5	005.N/BCB-GTVT	Số lượng phương tiện vận chuyển đường thủy đang lưu hành	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
164	6	006.N/BCB-GTVT	Số tuyến bay và chiều dài đường bay	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
165	7	007.N/BCB-GTVT	Số lượng, năng lực vận chuyển hiện có và mới tăng của cảng hàng không, sân bay	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
166	8	008.N/BCB-GTVT	Số lượng tàu bay	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
167	9	009.Q/BCB-GTVT	Doanh thu và sản lượng dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không	Quý	Ngày 20 tháng cuối quý báo cáo
168	10	010.N/BCB-GTVT	Doanh thu và sản lượng dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
169	11	011.Q/BCB-GTVT	Tỷ giá và sản lượng xuất khẩu dịch vụ	Quý	Ngày 20 tháng cuối quý báo

TT chung	STT từng Bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
			kỹ thuật thương mại hàng không		cáo
170	12	012.N/BCB-GTVT	Trị giá và sản lượng xuất khẩu dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
171	13	013.T/BCB-GTVT	Thu phí dịch vụ hàng hải	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo
172	14	014.N/BCB-GTVT	Thu phí dịch vụ hàng hải	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
173	15	015.Q/BCB-GTVT	Trị giá xuất khẩu dịch vụ hàng hải	Quý	Ngày 20 tháng cuối quý báo cáo
174	16	016.N/BCB-GTVT	Trị giá xuất khẩu dịch vụ hàng hải	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
175	17	017.N/BCB-GTVT	Số lượng đầu máy, toa xe lửa	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
176	18	018.N/BCB-GTVT	Số lượng ô tô đang lưu hành	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
			11. BỘ CÔNG AN		
177	1	001.H/BCB-CA	Xuất nhập cảnh Việt Nam	Tháng, năm	Báo cáo tháng: Ngày 20 tháng báo cáo Báo cáo năm: Ngày 22 tháng 12 năm báo cáo
178	2	002.N/BCB-CA	Số lượng ô tô, mô tô, xe máy đăng ký mới lần đầu trong năm	Năm	Ngày 22 tháng 12 năm báo cáo
179	3	003.N/BCB-CA	Số người nghiên ma túy có hồ sơ quản lý và số xã/phường/thị trấn không có người nghiên ma túy	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
180	4	004.H/BCB-CA	Tại nạn giao thông	Tháng, 6 tháng, năm	Báo cáo tháng: Ngày 22 tháng báo cáo Báo cáo 6 tháng: Ngày 30/7 năm báo cáo

TT chung	STT từng Bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
181	5	005.H/BCB-CA	Tình hình cháy nổ	Tháng, 6 tháng, năm	Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau Báo cáo tháng: Ngày 22 tháng báo cáo Báo cáo 6 tháng: Ngày 30/7 năm báo cáo Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau
182	6	006.N/BCB-CA	Nạn nhân bị buôn bán trở về được hưởng các dịch vụ tái hòa nhập cộng đồng	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
183	7	007.N/BCB-CA	Số vụ buôn bán phụ nữ và trẻ em có hồ sơ quản lý	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
184	8	008.N/BCB-CA	Số phụ nữ và trẻ em bị buôn bán được phát hiện	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
12. BỘ QUỐC PHÒNG					
185	1	001.T/BCB-QP	Xuất nhập cảnh tuyến đường bộ Việt Nam – Trung Quốc	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo
186	2	002.T/BCB-QP	Xuất nhập cảnh tuyến đường sắt Việt Nam – Trung Quốc	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo
187	3	003.T/BCB-QP	Xuất nhập cảnh tuyến Việt Nam – Lào	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo
188	4	004.T/BCB-QP	Xuất nhập cảnh tuyến Việt Nam – Campuchia	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo
189	5	005.T/BCB-QP	Xuất nhập cảnh tuyến cảng biển	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo

TT chung	STT từng Bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
		13. BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG			
190	1	001.N/BCB-TTTT	Xuất bản sách, báo chí và xuất bản phẩm khác	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
191	2	002.N/BCB-TTTT	Số nhà xuất bản sách, báo, tạp chí do địa phương quản lý	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
192	3	003.N/BCB-TTTT	Số đài phát thanh, truyền hình	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
193	4	004.N/BCB-TTTT	Số chương trình, số giờ chương trình, số giờ phát sóng	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
194	5	005.N/BCB-TTTT	Đài phát thanh, truyền hình có chuyên mục, chuyên đề nâng cao nhận thức về bình đẳng giới	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
195	6	006.Q/BCB-TTTT	Doanh thu bưu chính, chuyển phát	Quý	Ngày 20 tháng cuối quý báo cáo
196	7	007.Q/BCB-TTTT	Doanh thu viễn thông	Quý	Ngày 20 tháng cuối quý báo cáo
197	8	008.S/BCB-TTTT	Sản lượng bưu chính, chuyển phát	6 tháng	45 ngày sau kỳ 6 tháng
198	9	009.S/BCB-TTTT	Sản lượng viễn thông	6 tháng	45 ngày sau kỳ 6 tháng
199	10	010.N/BCB-TTTT	Doanh thu và sản lượng bưu chính, chuyển phát chia theo loại hình kinh tế	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
200	11	011.N/BCB-TTTT	Doanh thu và sản lượng viễn thông chia theo loại hình kinh tế	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
201	12	012.N/BCB-TTTT	Số thuê bao điện thoại, internet chia theo loại hình kinh tế của từng tỉnh, thành phố	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau

TT chung	STT từng Bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
202	13	013.N/BCB-TTTT	Số đơn vị có trang tin điện tử riêng chia theo tên miền, ngành kinh tế và tỉnh/thành phố	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
203	14	014.N/BCB-TTTT	Chi cho hoạt động thông tin truyền thông	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
204	15	015.Q/BCB-TTTT	Xuất, nhập khẩu dịch vụ bưu chính viễn thông (Quý)	Quý	Ngày 20 tháng cuối quý báo cáo
205	16	016.N/BCB-TTTT	Xuất, nhập khẩu dịch vụ bưu chính viễn thông (Năm)	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
14. BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ					
206	1	001.N/BCB-KHCN	Số tổ chức khoa học và công nghệ	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
207	2	002.N/BCB-KHCN	Số người trong ngành/lĩnh vực khoa học và công nghệ	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
208	3	003.N/BCB-KHCN	Số đề tài, dự án nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
209	4	004.N/BCB-KHCN	Số sáng chế được cấp bằng bảo hộ	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
210	5	005.N/BCB-KHCN	Số giải thưởng khoa học và công nghệ được trao tặng	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
211	6	006.N/BCB-KHCN	Chi cho khoa học và công nghệ	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
212	7	007.N/BCB-KHCN	Giá trị mua/bán công nghệ	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
213	8	008.N/BCB-KHCN	Giá trị chuyển nhượng quyền sử dụng sáng chế	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
214	9	009.N/BCB-KHCN	Số tiêu chuẩn quốc gia được công bố (TCVN)	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau

TT chung	STT từng Bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
215	10	010.N/BCB-KHCN	Số quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được ban hành (QCVN)	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
15. BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO					
216	1	001.H/BCB-GDDĐT	Giáo dục mầm non	Năm	Báo cáo khai giảng: ngày 30 tháng 11; Báo cáo cuối năm học: ngày 30 tháng 6 năm sau
217	2	002.H/BCB-GDDĐT	Giáo dục mầm non chia theo tỉnh, thành phố	Năm	Báo cáo khai giảng: ngày 30 tháng 11; Báo cáo cuối năm học: ngày 30 tháng 6 năm sau
218	3	003.H/BCB-GDDĐT	Giáo dục phổ thông	Năm	Báo cáo khai giảng: ngày 30 tháng 11; Báo cáo cuối năm học: ngày 30 tháng 6 năm sau
219	4	004.H/BCB-GDDĐT	Trường học, lớp học, phòng học giáo dục phổ thông chia theo tỉnh, thành phố	Năm	Báo cáo khai giảng: ngày 30 tháng 11; Báo cáo cuối năm học: ngày 30 tháng 6 năm sau
220	5	005.H/BCB-GDDĐT	Giáo viên, học sinh giáo dục phổ thông chia theo tỉnh, thành phố	2 lần/năm	Báo cáo khai giảng: ngày 30 tháng 11; Báo cáo cuối năm học: ngày 30 tháng 6 năm sau
221	6	006.N/BCB-GDDĐT	Học sinh phổ thông chia theo nhóm tuổi	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau
222	7	007.N/BCB-GDDĐT	Một số chỉ tiêu chất lượng trong giáo dục phổ thông	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau
223	8	008.N/BCB-GDDĐT	Học sinh tốt nghiệp chia theo tỉnh, thành phố	Năm	Báo cáo sơ bộ: ngày 20 tháng 6;

TT chung	STT từng Bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
224	9	009.N/BCB-GDDT	Học viên giáo dục thường xuyên	Năm	Báo cáo chính thức: ngày 15 tháng 8
225	10	010.N/BCB-GDDT	Tỉnh, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau
226	11	011.N/BCB-GDDT	Trung cấp chuyên nghiệp	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
227	12	012.N/BCB-GDDT	Trung cấp chuyên nghiệp theo tỉnh, thành phố	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
228	13	013.N/BCB-GDDT	Đào tạo cao đẳng	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
229	14	014.N/BCB-GDDT	Đào tạo cao đẳng theo tỉnh, thành phố	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
230	15	015.N/BCB-GDDT	Đào tạo đại học	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
231	16	016.N/BCB-GDDT	Đào tạo đại học theo tỉnh, thành phố	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
232	17	017.N/BCB-GDDT	Lĩnh vực đào tạo	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
233	18	018.N/BCB-GDDT	Số người đào tạo sau đại học	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
234	19	019.N/BCB-GDDT	Số người nước ngoài học tại Việt Nam	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
235	20	020.N/BCB-GDDT	Chi cho hoạt động giáo dục – đào tạo	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
16. BỘ Y TẾ					
236	1	001a.N/BCB-YT	Cơ sở y tế và giường bệnh	Năm	Ngày 20/4 năm sau
237	2	001b.N/BCB-YT	Cơ sở y tế và giường bệnh phân theo tỉnh	Năm	Ngày 20/4 năm sau
238	3	002.N/BCB-YT	Nhân lực y tế	Năm	Ngày 20/4 năm sau
239	4	003.N/BCB-YT	Trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ, nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi, xã	Năm	Ngày 20/4 năm sau

TT chung	STT từng Bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
			đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã		
240	5	004.N/BCB-YT	Tỷ lệ mắc/chết mủi bệnh cao nhất tại bệnh viện tính trên 100.000 người dân	Năm	Ngày 20/4 năm sau
241	6	005.N/BCB-YT	Tiêm chủng và mắc/chết các bệnh có vắc xin tiêm chủng	Năm	Ngày 20/4 năm sau
242	7	006.N/BCB-YT	Suy dinh dưỡng trẻ em	Năm	Ngày 20/4 năm sau
243	8	007.H/BCB-YT	Số ca mắc, chết do các bệnh truyền nhiễm gây dịch	Tháng, năm	Tháng: Ngày 20 tháng báo cáo Năm: Ngày 20 tháng 4 năm sau
244	9	008.H/BCB-YT	Ngộ độc thực phẩm	Tháng, năm	Tháng: Ngày 20 tháng báo cáo Năm: Ngày 20 tháng 4 năm sau
245	10	009.H/BCB-YT	HIV và AIDS	Tháng, năm	Tháng: Ngày 20 tháng báo cáo Năm: Ngày 20 tháng 4 năm sau
246	11	010.N/BCB-YT	Số phụ nữ từ 15-24 tuổi nhiễm HIV	Năm	Ngày 20 tháng 4 năm sau
247	12	011.N/BCB-YT	Tỷ lệ dân số hút thuốc	4 Năm	Khi có điều tra
248	13	012.N/BCB-YT	Chi cho hoạt động y tế	Năm	Ngày 20/4 năm sau
249	14	013.N/BCB-YT	Tỷ lệ phụ nữ có chồng đang sử dụng biện pháp tránh thai	Năm	Ngày 31/3 năm sau
250	15	014.N/BCB-YT	Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tiếp cận	Năm	Ngày 20 tháng 4 năm sau

TT chung	STT từng Bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
			diện vụ chăm sóc và dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con, phụ nữ đẻ/sơ sinh được khám sau sinh		
251	16	015.N/BCB-YT	Tỷ lệ phá thai	Năm	Ngày 20 tháng 4 năm sau
252	17	016.N/BCB-YT	Tình trạng dinh dưỡng người trưởng thành theo chỉ số khối cơ thể (BMI)	Năm	Ngày 20 tháng 4 năm sau
253	18	017.N/BCB-YT	Tỷ lệ vị thành niên có thai, phụ nữ đẻ được tiêm phòng uốn ván từ 2 mũi trở lên, được khám thai 3 lần trong 3 thời kỳ	Năm	Ngày 20 tháng 4 năm sau
254	19	018.N/BCB-YT	Tỷ lệ phụ nữ từ 15 tuổi trở lên được khám phụ khoa	Năm	Ngày 20 tháng 4 năm sau
		17. BỘ YẾN HÓA, THỂ THAO VÀ DƯ LỊCH			
255	1	001.N/BCB-VHTTDL	Hàng phim	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
256	2	002.N/BCB-VHTTDL	Nhà văn hóa, trung tâm văn hóa	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
257	3	003.N/BCB-VHTTDL	Thư viện	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
258	4	004.N/BCB-VHTTDL	Huy chương thi đấu thể thao quốc tế (Các môn thi đấu cá nhân)	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
259	5	005.N/BCB-VHTTDL	Huy chương thi đấu thể thao quốc tế (Các môn thi đấu có nội dung tập thể)	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
260	6	006.N/BCB-VHTTDL	Số vụ bạo lực gia đình người cao tuổi, phụ nữ và trẻ em	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
261	7	007.N/BCB-VHTTDL	Chỉ cho hoạt động văn hóa, thể thao	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
262	8	008.N/BCB-VHTTDL	Số vận động viên đăng cấp cao	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau

TT chung	STT từng Bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
263	9	009.N/BCB-VHTTDL	Số cơ sở tư vấn, trợ giúp nạn nhân bạo lực gia đình	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
264	10	010.N/BCB-VHTTDL	Nạn nhân bạo lực gia đình được phát hiện và được tư vấn/hỗ trợ	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
265	11	011.N/BCB-VHTTDL	Người gây bạo lực gia đình được phát hiện và được tư vấn tại các cơ sở tư vấn về phòng chống bạo lực gia đình	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
18. BỘ TƯ PHÁP					
266	1	001.N/BCB-TP	Số cuộc kết hôn và tuổi kết hôn trung bình lần đầu	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
267	2	002.N/BCB-TP	Số lượt người được trợ giúp pháp lý	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
268	3	003.N/BCB-TP	Số luật sư và công chứng viên	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
269	4	004.N/BCB-TP	Văn bản quy phạm pháp luật được lồng ghép vấn đề bình đẳng giới	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau
19. BỘ NỘI VỤ					
270	1	001.N/BCB-NV	Số đơn vị hành chính	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
271	2	002.K/BCB-NV	Đại biểu Hội đồng nhân dân	Nhiệm kỳ	Đầu mỗi nhiệm kỳ
272	3	003.N/BCB-NV	Lãnh đạo chính quyền	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau
273	4	004.K/BCB-NV	Số Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ có cán bộ chủ chốt là nữ	Nhiệm kỳ	Đầu mỗi nhiệm kỳ
274	5	005.K/BCB-NV	Ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ	Nhiệm kỳ	Đầu mỗi nhiệm kỳ
275	6	006.N/BCB-NV	Các cơ quan Đảng, Nhà nước, các tổ	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau

TT chung	STT từng Bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
			chức chính trị - xã hội có từ 30% cán bộ nữ trở lên có cán bộ chủ chốt là nữ		
20. VĂN PHÒNG QUỐC HỘI					
276	1	001.K/BCB-VPQH	Đại biểu Quốc hội	Nhiệm kỳ	Đầu mỗi nhiệm kỳ
21. VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO					
277	1	001.H/BCB-VKSNDTC	Số vụ, số bị can đã khởi tố	6 tháng, năm	Báo cáo 6 tháng: Ngày 30/7 năm báo cáo Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau
278	2	002.H/BCB-VKSNDTC	Số vụ, số bị can đã truy tố	6 tháng, năm	Báo cáo 6 tháng: Ngày 30/7 năm báo cáo Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau
22. TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO					
279	1	001.N/BCB-TANDTC	Số vụ việc lý hôn	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
280	2	002.H/BCB-TANDTC	Số vụ đã xét xử, số bị cáo (số người phạm tội) đã bị kết án	6 tháng, năm	Báo cáo 6 tháng: Ngày 30/7 năm báo cáo Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau
23. ỦY BAN DÂN TỘC					
281	1	001.N/BCB-UBNDT	Vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức của phụ nữ vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số	Năm	Ngày 25 tháng 1 năm sau